

Đơn vị BC : CTY CP VẠN TÀI HÀ TIÊN
 Địa chỉ : Km7, đường Hà Nội, Q.TĐ, TP.HCM

Mẫu số: B 01-DN
 Ban hành theo ĐĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TH.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		214,132,958,016	196,285,163,714
(100=110+120+130+140+150)				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18,342,559,697	10,793,438,792
1-Tiền	111		5,198,668,197	5,649,547,292
2-Các khoản tương đương tiền	112		13,143,891,500	5,143,891,500
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		46,330,282,300	71,330,282,300
1-Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	46,330,646,764	71,330,646,764
2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	V.03	(364,464)	(364,464)
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73,602,352,785	63,033,201,286
1-Phải thu khách hàng	131	V.04	71,398,863,368	61,622,529,862
2-Trả trước cho người bán	132		249,492,000	65,000,000
3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		598,213,405	
4-Phải thu theo tiến độ kế hoạch h.đồng x.dựng	134			
5-Các khoản phải thu khác	135	V.05	1,475,262,012	1,465,149,424
6-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.06	(119,478,000)	(119,478,000)
IV.Hàng tồn kho	140		587,699,296	533,241,346
1-Hàng tồn kho	141	V.07	587,699,296	533,241,346
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		75,270,063,938	50,594,999,990
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151			539,999,990
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		5,063,938	
4-Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	157			
5-Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	75,265,000,000	50,055,000,000

1	2	3	4	5
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57,413,640,684	59,734,282,663
(200=210+220+240+250+260)				
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1-Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2-Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3-Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4-Phải thu dài hạn khác	218			
5-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		54,793,200,684	57,113,842,663
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	54,730,700,684	57,051,342,663
- Nguyên giá	222		90,449,724,614	99,213,254,081
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35,719,023,930)	(42,161,911,418)
2-Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3-Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		62,500,000	62,500,000
III.Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,620,440,000	2,620,440,000
1-Đầu tư vào công ty con	251			
2-Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3-Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	20,990,879,270	20,990,879,270
4-D.Phòng giảm giá Đ.Tư tài chính dài hạn (*)	259	V.11	(18,370,439,270)	(18,370,439,270)
V.Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1-Chi phí trả trước dài hạn	261			
2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3-Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		271,546,598,700	256,019,446,377

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TH.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		29,382,247,250	25,742,644,846
I.Nợ ngắn hạn	310		29,382,247,250	25,742,644,846
1-Vay và nợ ngắn hạn	311			
2-Phải trả người bán	312	V.12	9,430,299,683	8,657,096,334
3-Người mua trả tiền trước	313			
4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	6,199,594,266	3,144,089,793
5-Phải trả người lao động	315		4,797,369,248	7,045,224,119
6-Chi phí phải trả	316	V.14	7,628,840,671	4,877,437,751
7-Phải trả nội bộ	317			
8-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	620,201,251	521,292,618
10-Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11-Qũy khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	705,942,131	1,497,504,231
12-Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327			
II.Nợ dài hạn	330		-	-
1-Phải trả dài hạn người bán	331			
2-Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3-Phải trả dài hạn khác	333			
4-Vay và nợ dài hạn	334			
5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6-Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7-Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8-Doanh thu chưa thực hiện	338			
9-Qũy phát triển khoa học & công nghệ	339			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430)	400		242,164,351,450	230,276,801,531
I.Vốn chủ sở hữu	410		242,164,351,450	230,276,801,531
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	100,800,000,000	100,800,000,000
2-Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	69,222,867,374	69,222,867,374
3-Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4-Cổ phiếu quỹ	414	V.17	(3,663,270,042)	(3,355,561,854)
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7-Qũy đầu tư phát triển	417	V.17	34,863,778,793	34,863,778,793
8-Qũy dự phòng tài chính	418	V.17	5,469,400,471	5,469,400,471
9-Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17	35,471,574,854	23,276,316,747
11-Nguồn vốn đầu tư XD CB	421			
12-Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1-Nguồn kinh phí	432	V.23		
2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		271,546,598,700	256,019,446,377

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài	24		
2- Vật Tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý		86,130,626	86,130,626
5- Ngoại tệ các loại			
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG




GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Tuấn Anh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 Năm 2012

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Dthu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	28.732.001.934	27.592.927.138	28.732.001.934	27.592.927.138
Trong đó: Doanh thu VT Thủy			25.998.946.170	23.519.905.714	25.998.946.170	23.519.905.714
Doanh thu vận tải Bộ			2.733.055.764	4.073.021.424	2.733.055.764	4.073.021.424
2. Các khoản giảm trừ	02		-			
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		28.732.001.934	27.592.927.138	28.732.001.934	27.592.927.138
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	24.917.907.389	23.583.693.693	24.917.907.389	23.583.693.693
5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)	20		3.814.094.545	4.009.233.445	3.814.094.545	4.009.233.445
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	VI.26	3.149.097.064	1.388.743.029	3.149.097.064	1.388.743.029
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	742.738	(515.620.121)	742.738	(515.620.121)
Trong đó: Lãi vay phải trả	23			-		
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.752.122.571	3.022.636.989	3.752.122.571	3.022.636.989
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-	30		3.210.326.300	2.890.959.606	3.210.326.300	2.890.959.606
11. Thu nhập khác	31		13.363.204.152	293.636.364	13.363.204.152	293.636.364
12. Chi phí khác	32		313.194.442	-	313.194.442	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		13.050.009.710	293.636.364	13.050.009.710	293.636.364
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.260.336.010	3.184.595.970	16.260.336.010	3.184.595.970
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4.065.077.903	796.148.993	4.065.077.903	796.148.993
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		12.195.258.107	2.388.446.977	12.195.258.107	2.388.446.977
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.268	237	1.268	237

Người lập biểu

Nguyễn Quang Thuận

Kế toán trưởng

Trần Minh Huy

Thủ Đức ngày 18 tháng 04 năm 2012



Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

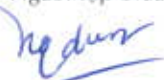
Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: : đ

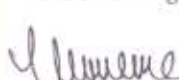
TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ S X K D			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	16,260,336,010	3,184,595,970
2	Điều chỉnh cho các khoản :			
	Khấu hao tài sản cố định	02	2,007,447,537	1,130,603,168
	Các khoản dự phòng	03	0	-3,012,106,138
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0
	Chi phí lãi vay	06		
3	Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18,267,783,547	1,303,093,000
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-34,456,446,104	-23,641,443,763
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-54,457,950	-155,781,759
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TN)	11	1,400,836,607	-6,163,384,291
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-184,492,000	-172,972,655
	Tiền lãi vay đã trả	13		0
	Thuế thu nhập đã nộp	14	-1,638,027,349	-1,456,295,141
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	0
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-478,367,658	-154,620,000
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần từ hoạt động KD	20	-17,143,170,907	-30,441,404,609
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	-11,949,070
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	0	0
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		0
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	0
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H Đ ĐẦU TƯ	30	0	-11,949,070
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	25,000,000,000	29,950,186,819
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của Đ	32	-307,708,188	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H Đ TÀI CHÍNH	40	24,692,291,812	29,950,186,819
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7,549,120,905	-503,166,860
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,793,438,792	40,608,495,999
	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18,342,559,697	40,105,329,139

Thủ Đức, ngày 23.4.2012

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Anh

4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	214.132.958.016	196.285.163.714
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	18.342.559.697	10.793.438.792
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	46.330.282.300	71.330.282.300
	- Tiền gửi NH	46.330.000.000	71.330.000.000
	- Đầu tư mua cổ phiếu ngắn hạn	646.764	646.764
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(364.464)	(364.464)
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	73.602.352.785	63.033.201.286
4	Hàng tồn kho	587.699.296	533.241.346
5	Tài sản ngắn hạn khác	75.270.063.938	50.594.999.990
II	Tài sản dài hạn	57.413.640.684	59.734.282.663
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	54.793.200.684	57.113.842.663
	- Tài sản cố định hữu hình	54.730.700.684	57.051.342.663
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	62.500.000	62.500.000
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.620.440.000	2.620.440.000
	- Vốn góp liên doanh		
	- Đầu tư cổ phiếu dài hạn	20.990.879.270	20.990.879.270
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(18.370.439.270)	(18.370.439.270)
5	Tài sản dài hạn khác		
A	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (I+ II)	271.546.598.700	256.019.446.377
III	Nợ phải trả	29.382.247.250	25.742.644.846
1	Nợ ngắn hạn	29.382.247.250	25.742.644.846
2	Nợ dài hạn		-
IV	Vốn chủ sở hữu	242.164.351.450	230.276.801.531
1	Vốn chủ sở hữu	242.164.351.450	230.276.801.531
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.800.000.000	100.800.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	69.222.867.374	69.222.867.374
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(3.663.270.042)	(3.355.561.854)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		

	- Các quỹ	40.333.179.264	40.333.179.264
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	35.471.574.854	23.276.316.747
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (III+IV)	271.546.598.700	256.019.446.377

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.732.001.934	27.592.927.138
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.732.001.934	27.592.927.138
4	Giá vốn hàng bán	24.917.907.389	23.583.693.693
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.814.094.545	4.009.233.445
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3.149.097.064	1.388.743.029
7	Chi phí tài chính	742.738	(515.620.121)
8	Chi phí lãi vay NH		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.752.122.571	3.022.636.989
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.210.326.300	2.890.959.606
11	Thu nhập khác	13.363.204.152	293.636.364
12	Chi phí khác	313.194.442	
13	Lợi nhuận khác	13.050.009.710	293.636.364
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.260.336.010	3.184.595.970
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.065.077.903	796.148.993
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.195.258.107	2.388.446.977
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.268	237

TP.HCM, ngày 23 tháng 04 năm 2012



Nguyễn Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính quý 1 năm 2012 của Công ty CP Vận tải Hà tiên (gọi tắt là Công ty)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2.Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước; Kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và kinh doanh các ngành nghề khác theo phạm vi cho phép của pháp luật.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm .

Năm 2012 là năm tài chính thứ 13 của Công Ty.

2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2.Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công Ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203 / 2009 / TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: SỐ NĂM

Nhà cửa, vật kiến trúc 5-10 năm

Máy móc thiết bị 6 năm

Phương tiện vận tải bộ 6 năm

Phương tiện vận tải thủy 10 năm

Thiết bị văn phòng 3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này .

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả, trích trước, chi phí sửa chữa lớn :

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm

- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa TSCĐ. Nếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3 % quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi phí trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc làm trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí trong năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ, cổ tức và lợi nhuận được chia:

- Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu
- Tiền lãi và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được từ lợi ích kinh tế và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm, khi tỷ lệ cổ tức được công bố. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông có quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu, trích lập các quỹ:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế được các cổ đông đã đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận phần chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trong trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25 % trên thu nhập chịu thuế
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tiền mặt	60.676.924	6.666.778
- Tiền gửi ngân hàng	5.137.991.273	5.642.880.514
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống)	13.143.891.500	5.143.891.500
Cộng	18.342.559.697	10.793.438.792

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:		
+ <i>Cổ phiếu</i>	646.764	646.764
+ <i>Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu</i>		
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm	46.330.000.000	71.330.000.000

trở xuống)

Cộng	46.330.646.764	71.330.646.764
-------------	-----------------------	-----------------------

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn :

Khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, chi tiết như sau :

- Số đầu năm	(364.464)	(10.583.431.641)
- Hoàn nhập dự phòng trong năm		10.583.067.177
- Số cuối năm	(364.464)	(364.464)

4. Các khoản phải thu khách hàng :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Công ty CP Xi măng Hà tiên I	63.567.798.866	52.882.767.710
- Công ty CP Minh Tiến	1.985.880.103	2.568.201.387
- Công ty TNHH Beton Lafarge	502.014.504	664.894.343
- Công ty CP TAFICO Tây ninh	3.798.685.867	4.549.460.307
- Khách hàng khác	1.544.484.028	957.206.115
Cộng	71.398.863.368	61.622.529.862

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- DNTN Lâm Thành về hao hụt Clinker, vỏ bao (*)	117.478.000	119.478.000
- Công ty Bảo hiểm Viễn đông – Bồi thường tổn thất clinker do xả lan bị chìm	392.242.774	377.237.774
- Phải thu khác	965.541.238	968.433.650
Cộng	1.475.262.012	1.465.149.424

6. Các khoản trả trước cho người bán:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Công ty TNHH tư vấn quản lý Đan thanh	60.000.000	60.000.000
- Cty CP Anh dương VN	5.000.000	5.000.000
- Các nhà cung cấp khác	184.492.000	-
Cộng	249.492.000	65.000.000

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
Khoản dự phòng nợ phải thu DNTN Lâm Thành	(119.478.000)	(119.478.000)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Nguyên liệu, vật liệu	574.439.702	519.198.744
- Công cụ, dụng cụ	13.259.594	14.042.602
Cộng giá gốc hàng tồn kho	587.699.296	533.241.346

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.050.828.502	1.623.777.948
- Thuế GTGT	2.148.765.764	1.478.511.845
- Thuế Thu nhập cá nhân		41.800.000
- Các loại thuế khác		
Cộng	6.199.594.266	3.144.089.793

10. Tài sản ngắn hạn khác :

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Tạm ứng	265.000.000	55.000.000
- Ký quỹ dự thầu	75.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	<u>75.265.000.000</u>	<u>50.055.000.000</u>

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Dvt: đồng

DIỄN GIẢI	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải thủy	Phương tiện vận tải bộ	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.342.306.294	0	89.273.335.657	5.595.361.463	2.002.250.667	99.213.254.081
Mua sắm mới trong kỳ		0	0			0
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Thanh lý		0	3.168.168.004	5.595.361.463		8.763.529.467
Số cuối kỳ	2.342.306.294	0	86.105.167.653	0	2.002.250.667	90.449.724.614
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	2.342.306.294	0	32.837.555.616	5.282.167.021	1.699.882.487	42.161.911.418
Khấu hao trong kỳ		0	1.943.227.482	0	64.220.055	2.007.447.537
Thanh lý, nhượng bán		0	3.168.168.004	5.282.167.021	0	8.450.335.025
Số cuối kỳ	2.342.306.294	0	31.612.615.094		1.764.102.542	35.719.023.930
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ			56.435.780.041	313.194.442	302.368.180	57.051.342.663
Tại ngày cuối kỳ	0	0	54.492.552.559	0	238.148.125	54.730.700.684

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

12 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

13 Tăng giảm tài sản cố định vô hình.

14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
+ CP thiết kế xà lan tự hành	62.500.000	62.500.000
Cộng	62.500.000	62.500.000

15 Tăng giảm bất động sản đầu tư.

16 Đầu tư dài hạn khác:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
+ Cổ phiếu HT1	20.990.879.270	20.990.879.270
Cộng	20.990.879.270	20.990.879.270

17 Chi phí trả trước dài hạn:

Tấm panneau đẩy hầm hàng xà lan		
+ Số đầu năm		-
+ Tăng trong năm		
+ Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm		
+ Số cuối năm	<u>0</u>	<u>0</u>

18 Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn :

Số đầu năm	(18.370.439.270)	(10.870.571.300)
Trích lập dự phòng trong năm		(7.499.867.970)
Số cuối năm	<u>(18.370.439.270)</u>	<u>(18.370.439.270)</u>

19 Chi phí phải trả người bán:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
DNTN Anh Huy	0	344.616.700
HTX Cơ khí & thương mại 2 / 9	300.000	300.000
Công ty CP khoáng sản Hiệp lực	38.521.572	255.104.380
HTX DV Vận tải Liên Minh	0	0
Công ty TNHH TMDV Hồng Giang	2.781.221.521	2.308.670.808
Công ty TNHH TMDV Anh phát	1.904.941.797	1.370.864.587
Công ty TNHH Vũ Nam Sơn	260.621.552	622.069.842
DNTN Kim Trường	23.322.000	17.542.000
DNTN Thượng Hải	87.025.963	706.371.058
Cty TNHH MTV xây lắp An Giang	241.765.260	250.620.279
Nhà cung cấp khác	4.092.580.018	2.780.936.680
Cộng	9.430.299.683	8.657.096.334

20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Bảo hiểm xã hội	112.407.589	-16.119.612
- Bảo hiểm y tế	25.215.286	4.892.444
- Kinh phí công đoàn	399.234.876	412.376.286
- Các khoản phải trả khác	83.343.500	120.143.500
Cộng	<u>620.201.251</u>	<u>521.292.618</u>

21 Phải trả dài hạn nội bộ.

22 Vay và nợ dài hạn.

23 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

24 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Nội dung	Vốn góp	Có phiếu quỹ	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn: đồng	
							6	7
A	1	2	3	4	5	6	7	
Số dư đầu năm trước	100.800.000.000	(251.386.896)	69.222.867.374	30.763.178.793	4.631.764.132	16.776.529.063	221.942.952.466	
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	23.112.844.456	23.112.844.456	
Mua cổ phiếu quỹ	-	(3.104.174.958)	-	-	-	-	(3.104.174.958)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.100.600.000	837.636.339	(6.695.636.772)	(1.757.400.433)	
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(9.917.420.000)	(9.917.420.000)	
Số dư cuối năm trước	100.800.000.000	(3.355.561.854)	69.222.867.374	34.863.778.793	5.469.400.471	23.276.316.747	230.276.801.531	
Số dư đầu năm nay	100.800.000.000	(3.355.561.854)	69.222.867.374	34.863.778.793	5.469.400.471	23.276.316.747	230.276.801.531	
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	12.195.258.107	12.195.258.107	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	
Cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	-	
Mua cổ phiếu quỹ	-	(307.708.188)	-	-	-	-	(307.708.188)	
Số dư cuối kỳ	100.800.000.000	(3.663.270.420)	69.222.867.374	34.863.778.793	5.469.400.471	35.471.574.854	242.164.351.450	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Vốn góp của Nhà nước	50.479.700.000	50.479.700.000
- Vốn góp của các cổ đông	50.320.300.000	50.320.300.000
Cộng	100.800.000.000	100.800.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.800.000.000	100.800.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	100.800.000.000	100.800.000.000
- Cổ tức năm 2010 (10%)		9.917.420.000

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d. Cổ phiếu:

	Số cuối quý (cp)	Số đầu năm (cp)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.080.000	10.080.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.080.000	10.080.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.080.000	10.080.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(462.210)	(412.210)
+ Cổ phiếu phổ thông	(462.210)	(412.210)
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.617.790	9.667.790
+ Cổ phiếu phổ thông	9.617.790	9.667.790
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đ/CP	

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 34.863.778.793 đ
- Quỹ dự phòng tài chính: 5.469.400.471 đ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 705.942.131 đ

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- + Bù đắp những tổn hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
- + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của hội đồng quản trị.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25 Nguồn kinh phí:

26 Tài sản thuê ngoài:

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	28.732.001.934	27.592.927.138
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.732.001.934	27.592.927.138
- Doanh thu khác		
28. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
29. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	28.732.001.934	27.592.927.138
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	28.732.001.934	27.592.927.138
30. Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	24.917.907.389	23.583.693.693
+ Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		
+ Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	24.917.907.389	23.583.693.693
Cộng	24.917.907.389	23.583.693.693
31. Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn & không kỳ hạn	3.149.097.064	1.388.743.029
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	3.149.097.064	1.388.743.029
32. Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Phí môi giới	742.738	
- Phí uỷ thác		
- Lỗ do bán cổ phiếu đầu tư		-515.620.121
- Dự phòng giảm giá chứng khoán		
Cộng	742.738	-515.620.121
33. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (mã số 51)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	4.065.077.903	796.148.993
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)		
35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.150.636.793	5.384.565.123
- Chi phí nhân công	6.612.730.156	4.641.721.393
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.547.447.527	1.130.603.168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.326.341.717	13.598.753.156
- Chi phí bằng tiền khác	2.032.873.767	1.850.687.842
Cộng	28.670.029.960	26.606.330.682

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

36. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”
- 5 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 6 Những thông tin khác :

Phân tích Kết quả SXKD Quý 1 / 2012 và Quý 1 / 2011 :

TT	CHỈ TIÊU	QUÝ 1 NĂM NAY	QUÝ 1 NĂM TRƯỚC	TỶ LỆ (%)
1	DOANH THU	28.732.001.934	27.592.927.138	104,13
2	LN THUẬN TỬ HỢP SXKD	3.210.326.300	2.890.959.606	111,05
3	LN KHÁC	13.050.009.710	293.636.364	
4	TỔNG LN TRƯỚC THUẾ	16.260.336.010	3.184.595.970	
5	THUẾ TNDN	4.065.077.903	796.148.993	
6	LN SAU THUẾ	12.195.258.107	2.388.446.977	510,59

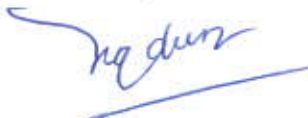
Nguyên nhân dẫn đến LN sau thuế năm nay tăng đột biến so với năm trước :

- Theo KH năm 2012, Công ty cơ cấu và tái cấu trúc phương tiện phục vụ nhu cầu vận chuyển ở những tuyến xa. Công ty đã bán thanh lý một số xà lan có công suất nhỏ, tính năng hoạt động kém, đã khấu hao hết, hiệu quả thấp...Số tiền bán thanh lý, Công ty đã ghi nhận vào phần thu nhập khác dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 1 / 2012 tăng 510,59 % so với cùng kỳ năm trước và bằng 54,2 % so với Kế hoạch

Trên đây là một số nét chính về thuyết minh Báo cáo tài chính năm quý 1 năm 2012 của Công Ty.

TP HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ NGỌC DIỆP

KÊ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN MINH HUY

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TUẤN ANH

